

Phụ lục số 45
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH THẮT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
5	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng							
10	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng							
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
16	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
17	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
18	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
20	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
21	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
23	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
24	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
25	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
26	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đông	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
28	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
29	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
30	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
31	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
32	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
33	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
34	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
35	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
36	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
37	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
38	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
39	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
41	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
42	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
43	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
44	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
45	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
46	08.0010.0224	Chích lê	Chích lê	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
47	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
48	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
49	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
50	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
51	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
52	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
53	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
54	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
55	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
56	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
57	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đông	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
58	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
59	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
60	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
61	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
62	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
63	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
64	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
65	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
66	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
67	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
68	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
69	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
70	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
71	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
72	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
73	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
74	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
75	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
76	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
77	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
82	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
83	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
84	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
85	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
86	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
90	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
92	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
93	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
94	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
95	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
96	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
97	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
98	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
99	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
100	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
104	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
105	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
106	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
107	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
108	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
109	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
110	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
111	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
113	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
114	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
115	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
116	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
117	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
118	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
119	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
120	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
121	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
122	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
123	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
124	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
125	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
126	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
127	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
128	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
129	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
130	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
131	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
132	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
133	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
134	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
135	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
136	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
137	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
138	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
139	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
140	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
141	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
142	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
143	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
144	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
145	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
146	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
147	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
148	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
149	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
150	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
151	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
152	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
153	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
154	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
155	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
156	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
157	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
158	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
159	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
160	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
161	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
162	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
163	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
164	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
165	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
166	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
167	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
168	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
169	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
170	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
171	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
172	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
173	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
174	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
175	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
176	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
177	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
178	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
179	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
180	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
181	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
182	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
183	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
184	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
185	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
186	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
187	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
188	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
189	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
190	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
191	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
192	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
193	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gò ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
194	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
196	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
197	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
198	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
199	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
200	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
201	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
202	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
203	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
206	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
207	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
208	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
209	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
210	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
211	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
212	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
213	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
214	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
215	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
216	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
217	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
218	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
219	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
220	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
221	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
222	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
223	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
224	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
225	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
226	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
227	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
228	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
229	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
230	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
231	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
232	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
233	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
234	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
235	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
236	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
237	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
238	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
239	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
240	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
241	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
242	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
243	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
244	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
245	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
246	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
247	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
248	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
249	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
250	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
251	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
252	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
253	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
254	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
255	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
256	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
257	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
260	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
261	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
262	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
263	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
264	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
265	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
266	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
267	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
268	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
269	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
270	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
271	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đông	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
296	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
297	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
298	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
299	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
300	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
301	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
302	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
303	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
304	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
305	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
306	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
307	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
308	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
309	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
310	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
311	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
312	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
313	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
314	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
315	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
316	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
317	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
318	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
319	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đông	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
320	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
321	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
322	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
323	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
324	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
325	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
326	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
327	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
328	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
341	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
342	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
343	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
344	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
345	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
346	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
347	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
348	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
349	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
350	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
351	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
352	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
353	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
354	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
355	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
356	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
357	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
358	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
359	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
360	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
361	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đông	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
362	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
363	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
364	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
365	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
366	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
367	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
368	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
369	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
370	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
371	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
372	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
373	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
374	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
375	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
376	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
377	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
378	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương							
379	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
380	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
381	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
382	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400
383	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200
384	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300
385	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
386	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
387	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chòm	Đờ đờ thường ngồi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
389	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
390	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
391	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
392	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
393	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
394	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
395	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
396	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
397	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
398	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
399	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
400	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
401	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
402	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
403	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
404	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đông	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
405	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
406	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
407	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
408	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							
409	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)							
410	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
411	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
412	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
413	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
414	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
415	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
416	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đông	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
436	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
449	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
450	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
451	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
454	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
455	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
456	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
457	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
458	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
459	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
460	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000

Phụ lục số 45
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH THẮT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cấn Kiếm
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
5	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng							
10	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng							
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
16	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
17	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
18	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
20	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
21	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
23	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
24	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
25	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
26	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Càn Kiếm
28	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
29	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
30	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
31	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
32	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
33	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
34	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
35	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
36	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
37	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
38	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
39	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
41	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
42	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
43	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
44	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
45	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
46	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
47	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
48	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
49	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
50	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
51	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
52	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
53	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
54	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
55	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
56	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
57	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hùng Bàng	Trạm y tế xã Càn Kiếm
58	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
59	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
60	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
61	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
62	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
63	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
64	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
65	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
66	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
67	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
68	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
69	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
70	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
71	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
72	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
73	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
74	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
75	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
76	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
77	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
82	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
83	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
84	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
85	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
86	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
90	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
92	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
93	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
94	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
95	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
96	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
97	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
98	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
99	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
100	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cấn Kiệm
104	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
105	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
106	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
107	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
108	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
109	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
110	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
111	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
113	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
114	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
115	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
116	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
117	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
118	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
119	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
120	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
121	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
122	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
123	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
124	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
125	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
126	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
127	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
128	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
129	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
130	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
131	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
132	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
133	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
134	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
135	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
136	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
137	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
138	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
139	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
140	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
141	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
142	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
143	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
144	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
145	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
146	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
147	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
148	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cẩm Kiem
149	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
150	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
151	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
152	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
153	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
154	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
155	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
156	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
157	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
158	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
159	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
160	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
161	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
162	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
163	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
164	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
165	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
166	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
167	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
168	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
169	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
170	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
171	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
172	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
173	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
174	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
175	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
176	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
177	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
178	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
179	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
180	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
181	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
182	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
183	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
184	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
185	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
186	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
187	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cẩm Kiệm
188	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
189	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
190	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
191	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
192	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
193	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
194	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
196	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
197	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
198	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
199	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
200	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
201	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
202	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
203	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
206	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
207	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
208	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thân	Thủy châm điều trị cơn đau quận thân	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
209	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
210	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
211	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
212	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
213	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
214	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
215	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
216	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
217	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
218	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
219	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
220	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
221	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
222	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
223	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
224	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
225	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
226	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
227	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
228	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
229	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
230	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
231	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
232	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cấn Kiệm
233	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
234	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
235	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
236	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
237	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
238	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
239	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
240	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
241	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
242	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
243	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
244	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
245	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
246	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
247	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
248	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
249	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
250	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
251	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
252	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
253	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
254	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
255	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
256	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
257	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
260	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
261	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
262	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
263	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
264	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
265	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
266	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
267	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
268	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
269	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
270	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
271	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cầm Kiệm
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
296	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
297	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
298	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
299	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
300	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
301	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
302	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
303	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
304	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
305	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
306	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
307	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
308	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
309	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
310	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
311	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
312	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
313	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
314	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
315	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
316	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
317	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
318	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
319	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cấn Kiệm
320	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
321	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
322	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
323	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
324	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
325	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
326	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
327	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
328	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
341	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
342	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
343	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
344	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
345	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
346	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
347	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
348	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
349	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
350	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
351	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
352	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
353	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
354	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
355	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
356	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
357	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
358	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
359	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
360	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
361	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Di Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cầm Kiệm
362	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
363	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
364	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
365	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
366	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
367	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
368	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
369	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
370	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
371	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
372	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
373	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
374	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
375	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
376	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
377	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
378	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương							
379	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
380	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
381	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
382	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400
383	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200
384	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300
385	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
386	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
387	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
389	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
390	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
391	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
392	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
393	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
394	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
395	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
396	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
397	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
398	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
399	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
400	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
401	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
402	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
403	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
404	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Càn Kiếm
405	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
406	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
407	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
408	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							
409	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)							
410	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
411	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
412	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
413	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
414	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
415	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
416	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cấn Kiệm
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
436	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
449	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
450	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
451	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
454	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
455	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
456	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
457	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
458	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
459	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
460	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000

Phụ lục số 45
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH THẮT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trục	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
5	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng							
10	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng							
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
16	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
17	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
18	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
20	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
21	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
23	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
24	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
25	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
26	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trú	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
28	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
29	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
30	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
31	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
32	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
33	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
34	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
35	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
36	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
37	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
38	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
39	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
41	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
42	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
43	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
44	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
45	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
46	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
47	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
48	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
49	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
50	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
51	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
52	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
53	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
54	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
55	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
56	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
57	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
58	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
59	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
60	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
61	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
62	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
63	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
64	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
65	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
66	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
67	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
68	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
69	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
70	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
71	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
72	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
73	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
74	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
75	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
76	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
77	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
82	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
83	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
84	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
85	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
86	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
90	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
92	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
93	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
94	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
95	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
96	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
97	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
98	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹ	Điện châm điều trị chấp lẹ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
99	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
100	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trú	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
104	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
105	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
106	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
107	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
108	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
109	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
110	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
111	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
113	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
114	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
115	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
116	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
117	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
118	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
119	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
120	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
121	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
122	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
123	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
124	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
125	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
126	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
127	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
128	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
129	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đăm rỏi và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đăm rỏi và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
130	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
131	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
132	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
133	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
134	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
135	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
136	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
137	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
138	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
139	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
140	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
141	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
142	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
143	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
144	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
145	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
146	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
147	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
148	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đông Trú	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
149	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
150	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
151	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
152	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
153	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
154	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
155	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
156	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
157	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
158	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
159	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
160	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
161	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
162	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
163	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
164	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
165	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
166	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
167	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
168	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
169	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
170	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
171	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
172	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
173	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
174	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
175	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
176	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
177	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
178	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
179	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
180	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
181	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
182	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
183	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
184	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
185	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
186	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
187	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trú	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
188	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
189	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
190	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
191	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
192	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
193	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
194	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
196	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
197	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
198	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
199	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
200	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
201	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
202	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
203	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
206	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
207	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
208	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
209	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
210	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
211	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
212	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
213	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
214	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
215	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
216	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
217	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
218	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
219	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
220	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
221	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khuru giác	Thủy châm điều trị giảm khuru giác	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
222	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
223	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
224	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
225	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
226	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
227	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
228	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
229	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
230	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
231	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
232	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đông Trú	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
233	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
234	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
235	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
236	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
237	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
238	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
239	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
240	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
241	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
242	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
243	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
244	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
245	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
246	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
247	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
248	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
249	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
250	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
251	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
252	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
253	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
254	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
255	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
256	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
257	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
260	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
261	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
262	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
263	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
264	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
265	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
266	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
267	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
268	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
269	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
270	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
271	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trục	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
296	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
297	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
298	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
299	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
300	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
301	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
302	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
303	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
304	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
305	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
306	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
307	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
308	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
309	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
310	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
311	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
312	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
313	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
314	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
315	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
316	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
317	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
318	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
319	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trục	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
320	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
321	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
322	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
323	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
324	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
325	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
326	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
327	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
328	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
341	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
342	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
343	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
344	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
345	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
346	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
347	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
348	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
349	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
350	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
351	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
352	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
353	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
354	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
355	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
356	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
357	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
358	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
359	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
360	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
361	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trú	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
362	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
363	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
364	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
365	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
366	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
367	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
368	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
369	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
370	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
371	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
372	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
373	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
374	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
375	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
376	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
377	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
378	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương							
379	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
380	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
381	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
382	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400
383	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200
384	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300	2.403.300
385	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
386	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
387	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
389	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
390	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
391	14.0207.0738	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
392	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
393	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
394	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
395	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
396	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
397	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
398	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
399	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
400	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
401	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
402	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
403	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
404	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trú	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
405	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
406	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
407	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
408	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							
409	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)							
410	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
411	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
412	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
413	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
414	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
415	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
416	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trục	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
436	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
449	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
450	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
451	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
454	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
455	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
456	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
457	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
458	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
459	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
460	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000

Phụ lục số 45
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH THẮT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	58.600	
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			58.600	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	248.500	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	40.300	
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			153.700	
10	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng			153.700	
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	101.800	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	101.800	
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	14.100	
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	14.100	
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	152.000	
16	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	152.000	
17	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45.000	45.000	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	184.600	184.600	263.700	
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	71.200	71.200	101.800	
20	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	101.800	
21	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	101.800	
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	92.400	
23	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	92.400	
24	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	92.400	
25	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	92.400	
26	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	92.400	
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
28	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	92.400	
29	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	92.400	
30	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	92.400	
31	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
32	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
33	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
34	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
35	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
36	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
37	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
38	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	17.600	17.600	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
39	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	194.700	
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	194.700	
41	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	57.600	
42	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	57.600	
43	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	76.300	
44	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	53.400	76.300	
45	03.0291.0224	Ồn châm	Ồn châm	53.400	53.400	76.300	
46	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	76.300	
47	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	76.300	
48	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	53.400	76.300	
49	08.0008.0224	Ồn châm	Ồn châm [kim ngắn]	53.400	53.400	76.300	
50	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	37.000	
51	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	37.000	
52	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
53	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
54	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	37.000	
55	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	37.000	
56	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
57	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
58	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	37.000	
59	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	37.000	
60	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
61	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	37.000	
62	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
63	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	37.000	
64	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	37.000	
65	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	37.000	
66	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	37.000	
67	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	37.000	
68	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	37.000	
69	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	37.000	
70	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	37.000	
71	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	25.900	37.000	
72	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	37.000	
73	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	37.000	
74	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	37.000	
75	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
76	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
77	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	37.000	
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	37.000	
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	37.000	
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	37.000	
82	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
83	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	37.000	
84	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
85	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
86	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	37.000	
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	37.000	
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	37.000	
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	37.000	
90	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	37.000	
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	37.000	
92	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	37.000	
93	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	51.100	
94	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	51.100	
95	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	78.300	
96	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	78.300	
97	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	78.300	
98	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	78.300	
99	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	78.300	
100	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	78.300	
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	78.300	
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	78.300	
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
104	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	78.300	
105	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	54.800	78.300	
106	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	78.300	
107	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	78.300	
108	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	78.300	
109	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	78.300	
110	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	78.300	
111	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	78.300	
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	78.300	
113	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	78.300	
114	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	78.300	
115	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	78.300	
116	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	78.300	
117	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	78.300	
118	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	78.300	
119	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	78.300	
120	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	78.300	
121	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	78.300	
122	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	78.300	
123	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	78.300	
124	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	78.300	
125	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	78.300	
126	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	78.300	
127	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	78.300	
128	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	78.300	
129	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
130	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	78.300	
131	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	78.300	
132	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
133	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	78.300	
134	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	78.300	
135	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	78.300	
136	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	78.300	
137	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	78.300	
138	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	78.300	
139	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	54.800	78.300	
140	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	78.300	
141	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	78.300	
142	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	78.300	
143	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	78.300	
144	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	78.300	
145	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	78.300	
146	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	78.300	
147	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	78.300	
148	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	78.300	

K
u

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
149	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
150	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
151	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	78.300	
152	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	78.300	
153	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	78.300	
154	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	78.300	
155	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	78.300	
156	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	78.300	
157	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	78.300	
158	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	78.300	
159	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	78.300	
160	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	78.300	
161	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	36.700	
162	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	36.700	
163	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	36.700	
164	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	40.900	
165	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	59.300	
166	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	59.300	
167	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	59.300	
168	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	59.300	
169	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	59.300	
170	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	59.300	
171	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	59.300	
172	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	59.300	
173	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	59.300	
174	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900	113.900	162.700	
175	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	54.800	
176	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	54.800	
177	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
178	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
179	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	51.400	
180	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	77.500	
181	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	318.700	
182	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	144.700	
183	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	124.000	
184	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	124.000	
185	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	51.800	
186	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	59.300	
187	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
188	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	59.300	
189	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	59.300	
190	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	59.300	
191	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	59.300	
192	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	33.400	
193	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	23.300	23.300	33.400	
194	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	33.400	
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	33.400	
196	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	33.400	
197	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	33.400	
198	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	33.400	
199	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	33.400	
200	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	33.400	
201	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	33.400	
202	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	33.400	
203	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	33.400	
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	14.700	
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	14.700	
206	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
207	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
208	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
209	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
210	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
211	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
212	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
213	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
214	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
215	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
216	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
217	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
218	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
219	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
220	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
221	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
222	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
233	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
243	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
244	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
245	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
246	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
247	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
248	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
249	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
250	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
251	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
252	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
253	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
254	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
255	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
256	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
257	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
260	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
261	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
262	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
263	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
264	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
265	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
266	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
267	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
268	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
269	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
271	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	32.900	
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	32.900	
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	32.900	
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	76.000	
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	76.000	
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	76.000	
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	76.000	
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	76.000	
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	76.000	
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	76.000	
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	76.000	
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	76.000	
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	76.000	
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	76.000	
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	76.000	
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	76.000	
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	76.000	
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	76.000	
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	76.000	
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	53.200	53.200	76.000	
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	76.000	
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	76.000	
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	76.000	
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	76.000	
296	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	76.000	
297	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	76.000	
298	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	76.000	
299	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	76.000	
300	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	76.000	
301	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	76.000	
302	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	76.000	
303	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	76.000	
304	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	76.000	
305	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	76.000	
306	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	76.000	
307	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	76.000	
308	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	76.000	
309	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	76.000	
310	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	76.000	
311	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	76.000	
312	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	76.000	
313	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	76.000	
314	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	76.000	
315	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	76.000	
316	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	76.000	
317	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	76.000	
318	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	76.000	
319	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
320	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	76.000	
321	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	76.000	
322	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	76.000	
323	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	76.000	
324	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	76.000	
325	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	76.000	
326	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	76.000	
327	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	76.000	
328	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	76.000	
329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	76.000	
330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	76.000	
331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	76.000	
332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	76.000	
333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	76.000	
334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	76.000	
335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	76.000	
336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	76.000	
337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	76.000	
338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	76.000	
339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	76.000	
340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	53.200	53.200	76.000	
341	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	76.000	
342	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	76.000	
343	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	76.000	
344	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	76.000	
345	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	76.000	
346	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	76.000	
347	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	76.000	
348	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	76.000	
349	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	76.000	
350	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	76.000	
351	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	76.000	
352	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	76.000	
353	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	76.000	
354	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	76.000	
355	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	76.000	
356	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	76.000	
357	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	76.000	
358	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	76.000	
359	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	76.000	
360	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	76.000	
361	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
362	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	76.000	
363	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	76.000	
364	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	76.000	
365	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	76.000	
366	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	76.000	
367	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	76.000	
368	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	76.000	
369	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	51.300	
370	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	64.900	
371	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	50.300	
372	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	50.300	
373	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	45.300	
374	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	45.300	
375	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	546.100	
376	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	394.800	
377	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	406.800	
378	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương			649.800	
379	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	218.500	
380	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	58.400	
381	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	58.400	
382	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	197.400	282.000	
383	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	304.200	434.600	
384	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.403.300	2.403.300	3.433.300	
385	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.509.500	
386	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.509.500	
387	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	550.700	786.700	
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	94.600	
389	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	450.000	
390	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	68.100	
391	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	85.500	
392	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	71.500	
393	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	71.500	
394	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	40.900	
395	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	40.900	
396	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	33.800	33.800	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
397	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	344.200	
398	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	200.500	200.500	286.500	
399	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
400	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
401	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
402	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	43.100	
403	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	153.600	
404	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	46.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
405	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	46.600	
406	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	36.500	
407	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	262.900	
408	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42.100	
409	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33.500	
410	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26.100	26.100	37.300	
411	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	39.700	
412	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	39.700	
413	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			49.700	
414	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			43.500	
415	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
416	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15.700	15.700	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	22.400	Mỗi chất
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			22.400	Mỗi chất
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			22.400	Mỗi chất
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			22.400	Mỗi chất
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			22.400	Mỗi chất
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			22.400	Mỗi chất
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			22.400	Mỗi chất
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	28.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000	
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000	
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			28.000	
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	16.000	
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			44.800	
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
436	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	44.800	
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	44.800	
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	28.600	
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	58.600	
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			58.600	
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			142.500	
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh			142.500	
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	58.600	
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	71.600	
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	71.600	
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			185.700	
449	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	45.500	
450	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	45.500	
451	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	31.900	45.500	
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			130.500	
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			194.700	
454	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	22.700	32.500	
455	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	74.200	
456	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	261.000	
457	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	39.900	
458	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	39.900	
459	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	86.200	
460	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	215.800	